

TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN & HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CTCP

Địa chỉ : 43 Mạc Đĩnh Chi , phường Sài Gòn, Tp HCM

Mẫu số B 01-DN/HN

(Ban hành theo TT số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của BTC)**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đvt: đồng

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
A.TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		14,509,793,783,696	13,219,573,591,341
I.Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VI.1	1,168,353,223,865	1,004,912,303,570
1. Tiền	111		324,373,816,991	741,876,402,650
2. Các khoản tương đương tiền	112		843,979,406,874	263,035,900,920
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	VI.7	7,835,000,000,000	9,464,000,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		7,835,000,000,000	9,464,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1,389,576,061,631	653,185,512,324
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.2	1,054,403,839,965	276,247,523,509
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		209,275,442,658	227,545,463,111
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.3	647,809,605,735	532,760,539,063
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		- 521,912,826,727 -	- 383,368,013,359 -
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.4	-	-
IV. Hàng tồn kho	140	VI.5	3,434,095,262,496	1,730,684,831,761
1. Hàng tồn kho	141		3,434,098,872,681	1,731,334,756,236
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		- 3,610,185 -	- 649,924,475 -
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		682,769,235,704	366,790,943,686
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13	37,908,796,979	8,847,530,205
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		644,860,438,725	357,943,413,481
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-




B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		3,266,872,197,459	3,332,712,856,166
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1,517,200,000	1,125,000,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.2	-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.3	1,517,200,000	1,125,000,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		2,462,684,039,239	2,711,222,351,120
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.8	1,568,621,628,230	1,852,113,498,553
- Nguyên giá	222		11,647,068,237,165	11,632,992,941,593
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		- 10,078,446,608,935	- 9,780,879,443,040
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.9	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	894,062,411,009	859,108,852,567
- Nguyên giá	228		1,267,545,622,208	1,220,829,677,992
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		- 373,483,211,199	- 361,720,825,425
III. Bất động sản đầu tư	230	VI.11	171,089,151,649	180,772,898,610
- Nguyên giá	231		317,953,542,202	317,953,542,202
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		- 146,864,390,553	- 137,180,643,592
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	VI.6	249,334,133,600	89,432,287,256
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		249,334,133,600	89,432,287,256
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	VI.7	35,408,865,536	34,189,383,462
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		31,808,865,536	30,589,383,462
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		20,502,000,000	20,502,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		- 16,902,000,000	- 16,902,000,000
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		346,838,807,435	315,970,935,718
1. Chi Phí trả trước dài hạn	261	VI.13	42,028,190,942	67,439,702,684
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	VI.20	141,021,481,085	97,580,052,912

3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	VI.5	140,851,654,276	128,013,698,990
4. Tài sản dài hạn khác	268		22,937,481,132	22,937,481,132
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		17,776,665,981,155	16,552,286,447,507
C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		6,243,698,414,930	5,372,450,027,238
I. Nợ ngắn hạn	310		6,028,412,183,148	5,198,718,914,842
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.15	671,028,976,581	691,027,535,623
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		256,150,325,719	216,889,576,593
3. Thuế và các khoản phải nộp cho nhà nước	313	VI.12	93,526,216,414	58,254,209,708
4. Phải trả cho người lao động	314		247,620,519,397	177,347,094,144
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.16	145,412,003,866	121,855,980,698
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.18	50,909,090	18,181,819
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.17	121,976,074,271	188,515,955,342
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.14	4,164,180,521,176	3,422,025,863,029
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.19	302,594,636,113	253,973,730,976
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		25,872,000,521	68,810,786,910
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		215,286,231,782	173,731,112,396
1. Phải trả dài hạn người bán	331	VI.15	-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.16	-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.18	-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.17	4,224,658,000	2,807,058,000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.14	-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		132,540,000,000	132,540,000,000
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	VI.19	-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		78,521,573,782	38,384,054,396

10
 11
 12
 13
 14
 15
 16
 17
 18
 19
 20
 21
 22
 23
 24
 25
 26
 27
 28
 29
 30
 31
 32
 33
 34
 35
 36
 37
 38
 39
 40
 41
 42
 43
 44
 45
 46
 47
 48
 49
 50
 51
 52
 53
 54
 55
 56
 57
 58
 59
 60
 61
 62
 63
 64
 65
 66
 67
 68
 69
 70
 71
 72
 73
 74
 75
 76
 77
 78
 79
 80
 81
 82
 83
 84
 85
 86
 87
 88
 89
 90
 91
 92
 93
 94
 95
 96
 97
 98
 99
 100

D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		11,532,967,566,225	11,179,836,420,269
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.21	11,532,967,566,225	11,179,836,420,269
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		6,799,907,610,000	3,914,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		6,799,907,610,000	3,914,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		21,179,913,858	21,179,913,858
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		- 2,296,824,120	- 2,296,824,120
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1,713,271,892,370	4,599,179,502,370
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		7,110,940,634	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2,813,450,484,997	2,470,369,047,680
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1,848,468,437,600	2,048,700,696,050
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		964,982,047,397	421,668,351,630
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		180,343,548,486	177,404,780,481
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	VI.22	-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		17,776,665,981,155	16,552,286,447,507

Người lập biểu



Hoàng Thị Lan Anh

Kế toán trưởng



Lê Hồng Quân

TP. HCM, ngày 29 tháng 01 năm 2026

Tổng Giám Đốc



Trần Thị Phương Thảo

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025

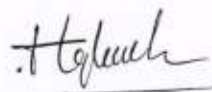
Đvt: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Th.minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm 2025	Năm 2024 (Trình bày lại)	Năm 2025	Năm 2024 (Trình bày lại)
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	3,437,816,499,469	3,166,512,759,228	16,820,114,094,194	13,657,031,176,628
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2	23,453,161,680	2,474,437,005	255,736,262,183	160,888,952,925
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		3,414,363,337,789	3,164,038,322,223	16,564,377,832,011	13,496,142,223,703
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	2,746,001,009,790	2,771,181,611,118	13,625,637,595,833	11,598,010,673,565
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		668,362,327,999	392,856,711,105	2,938,740,236,178	1,898,131,550,138
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	239,644,724,161	129,643,909,076	486,888,699,795	369,143,114,332
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	52,083,032,640	30,794,610,533	164,448,355,248	65,028,684,735
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		49,408,517,962	25,512,074,107	142,016,103,915	47,838,183,679
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		1,911,581,179	1,541,731,648	3,039,782,074	2,649,700,205
9. Chi phí bán hàng	25	VII.8	267,290,060,151	186,682,516,195	1,016,576,129,107	837,208,423,254
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	356,177,579,019	312,057,559,282	912,302,374,013	702,811,258,885
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		234,367,961,529	(5,492,334,181)	1,335,341,859,679	664,875,997,801
12. Thu nhập khác	31	VII.6	13,737,210,370	6,561,800,646	23,849,619,312	12,791,842,667



CHỈ TIÊU	Mã số	Th.minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm 2025	Năm 2024 (Trình bày lại)	Năm 2025	Năm 2024 (Trình bày lại)
1	2	3	4	5	6	7
13. Chi phí khác	32	VII.7	2,652,254,433	4,864,616,294	5,823,928,076	8,336,263,370
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		11,084,955,937	1,697,184,352	18,025,691,236	4,455,579,297
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		245,452,917,466	(3,795,149,829)	1,353,367,550,915	669,331,577,098
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	68,065,043,856	50,258,460,499	301,169,625,410	152,663,594,385
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11	(55,321,560,759)	(38,486,064,794)	(43,441,428,173)	(37,598,558,785)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		232,709,434,369	(15,567,545,534)	1,095,639,353,678	554,266,541,498
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		229,529,982,478	(19,994,382,652)	1,073,759,754,658	537,763,664,155
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		3,179,451,891	4,426,837,118	21,879,599,020	16,502,877,343
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		287	(74)	1,419	620
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-	-	-

Người lập biểu



Hoàng Thị Lan Anh

Kế toán trưởng



Lê Hồng Quân

TP. HCM, ngày 29 tháng 01 năm 2026

Phạm Thị Phương Thảo Giám Đốc



Trần Thị Phương Thảo



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đvt: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
1	2	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	1,353,367,550,915	669,331,577,098
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	350,715,886,119	393,838,974,383
- Các khoản dự phòng	03	186,519,404,215	272,242,519,331
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	400,415,055	(3,065,306,806)
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(480,799,201,931)	(346,166,868,460)
- Chi phí lãi vay	06	142,016,103,915	47,838,283,679
- Các khoản điều chỉnh khác	07		
3. Lợi nhuận từ hoạt động KD trước thay đổi vốn lưu động	08	1,552,220,158,288	1,034,019,819,227
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(1,263,016,991,420)	(187,933,522,460)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(1,715,602,071,731)	211,913,477,997
- Tăng các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11	(78,982,967,514)	148,751,345,070
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(3,649,755,032)	15,307,794,597
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	
- Tiền lãi vay đã trả	14	(140,564,320,909)	(46,079,958,516)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(283,117,719,190)	(64,714,670,264)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(139,367,253,710)	(163,434,814,750)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(2,072,080,921,218)	947,829,530,921
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(129,457,576,536)	(85,463,362,684)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	2,816,799,716	524,381,835
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(19,079,000,708,460)	(17,258,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	20,708,000,708,460	13,179,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	578,409,765,241	355,728,465,186
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	2,080,768,988,421	(3,808,210,515,663)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
1	2	4	5
3. Tiền thu từ đi vay	33	8,380,548,440,194	5,068,036,976,529
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(7,638,393,782,047)	(1,646,011,113,500)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(587,001,390,000)	(801,478,274,775)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	155,153,268,147	2,620,547,588,254
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	163,841,335,350	(239,833,396,488)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1,004,912,303,570	1,241,561,362,115
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(400,415,055)	3,184,337,943
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	1,168,353,223,865	1,004,912,303,570

Người lập biểu

H. Hoàng Thị Lan Anh

Hoàng Thị Lan Anh

Kế toán trưởng

Lê Hồng Quân

Lê Hồng Quân

TP.HCM, ngày 29 tháng 01 năm 2026

P. Tổng giám đốc



Trần Thị Phương Thảo



TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN & HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CTCP

Địa chỉ : 43 Mạc Đĩnh Chi , phường Sài Gòn, Tp HCM

Mẫu số B 09-DN

Ban hành theo TT số 202/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của BTC)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ ngày 01/01/2025 đến 31/12/2025

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp	
1. Hình thức sở hữu vốn	Công ty cổ phần
2. Lĩnh vực kinh doanh	Sản xuất công nghiệp, thương mại
3. Ngành nghề kinh doanh	Sản xuất kinh doanh phân đạm, Amoniac lỏng, khí công nghiệp và các sản phẩm hoá chất khác
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường	
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính	
6. Cấu trúc tập đoàn	
Tổng số các công ty con:	
+ Số lượng các công ty con được hợp nhất:	4 công ty
+ Danh sách các công ty con quan trọng được hợp nhất:	
- Công ty Cổ phần phân bón và hóa chất dầu khí Miền Bắc	
Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 75%	
Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 100%	
- Công ty Cổ phần phân bón và hóa chất dầu khí Miền Trung	
Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 75%	
Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 100%	
- Công ty Cổ phần phân bón và hóa chất dầu khí Đông Nam Bộ	
Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 75%	
Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 100%	
- Công ty Cổ phần phân bón và hóa chất dầu khí Tây Nam Bộ	
Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 75%	
Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 100%	
+ Danh sách các công ty LDLK	
- Công ty CP Phát triển đô thị Dầu khí (PVC-Mê Kông)	
Tỷ lệ sở hữu: 35.63%	
- Công ty CP Hoá dầu và Xơ sợi Việt Nam (VNPoly)	
Tỷ lệ sở hữu: 25.99%	
- Công ty cổ phần bao bì Đạm Phú Mỹ	
Tỷ lệ sở hữu : 43.34%	
II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán	
1. Kỳ kế toán năm	Bắt đầu từ 01/01 kết thúc 31/12
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán	Đồng Việt Nam
III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng	
1. Chế độ kế toán áp dụng	Kê khai thường xuyên
2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán	
IV. Các chính sách kế toán áp dụng	
1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán	Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt tại quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán	
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền	
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền	
5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:	



- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, góp vốn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát	
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn;	
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác	Các khoản đầu tư này được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá gốc. Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn khác được thực hiện theo các quy định hiện hành.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn	
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu	
7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:	
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho	Theo giá gốc
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho	Bình quân gia quyền
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho	Kê khai thường xuyên
- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	
8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:	
- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính)	Ghi nhận theo nguyên giá
- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính)	Phương pháp đường thẳng
- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư	
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư	
9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh	
10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại	
11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước	Theo giá trị và thời gian sử dụng
12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả	
13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính	
14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay :	
- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay	
- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ;	
15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả	
16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả	Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám Đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.
17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện	
18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi	
19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:	Nguồn vốn kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm nguồn vốn từ các cổ đông góp và nguồn vốn tự bổ sung từ lợi nhuận hàng năm theo quyết định của Hội đồng quản trị. Quỹ được hình thành từ phân phối lợi nhuận của hoạt động kinh doanh sau khi đã trừ thuế thu nhập doanh nghiệp. Việc trích lập các quỹ được thực hiện theo các quyết định của Hội đồng quản trị Tổng Công ty. Các quỹ được trích lập trong kỳ gồm: Quỹ đầu tư phát triển, Quỹ khen thưởng và phúc lợi
- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu	
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản	
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch Tỷ giá	
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối	

Y

ĐƠN
BỘ
CH
J KH

JM

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:	Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.
- Doanh thu bán hàng;	
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	
- Doanh thu hoạt động tài chính	
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	
21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu	
22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán	
23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính	
24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng và quản lý DN	
25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	
26. Các nguyên tắc và phương pháp lập BCTC hợp nhất	
+ Phương pháp loại trừ các giao dịch nội bộ	Tất cả các nghiệp vụ và số dư chủ yếu giữa Công ty mẹ và các công ty con với nhau được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính
+ Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh

YH
 GT
 IVA
 GT
 II
 YH

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán		
1. Tiền	31/12/2025	01/01/2025
- Tiền mặt	2,939,538,706	3,977,349,115
- Tiền gửi ngân hàng	321,434,278,285	737,899,053,535
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền	843,979,406,874	263,035,900,920
Cộng	1,168,353,223,865	1,004,912,303,570
2. Phải thu khách hàng	31/12/2025	01/01/2025
a. Phải thu KH ngắn hạn	1,054,403,839,965	276,247,523,509
CÔNG TY TNHH MTV XNK MINH DŨNG	47,913,863,260	19,513,127,719
CTY TNHH VẬN TẢI PHAN BÓN TUẤN VŨ	21,373,116,724	11,764,426,870
CÔNG TY TNHH TM DV MINH KHOA	23,000,001,317	18,620,947,207
Công ty TNHH Như Linh	8,072,914,181	
Công ty TNHH TMDV XNK Tường Nguyên	23,634,803,551	
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN TRẦN THỊ NGOAN	2,163,900,116	27,710,308,347
CÔNG TY TNHH VTNN HƯNG THẠNH	87,750,046,557	
CÔNG TY TNHH MTV KIM HOÀNG ĐỒNG THÁP		12,212,775,456
CÔNG TY TNHH HÓA CHẤT VÀ XÂY DỰNG PHÚ MỸ	18,386,789,947	23,293,722,660
CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA CHẤT KỸ THUẬT KIM PHONG	14,265,016,741	
Công ty TNHH Thương Mại Thiên Long	62,150,000,000	
Công ty TNHH TMDV XNK Tường Nguyên	54,903,876,215	
CÔNG TY CỔ PHẦN SOP PHÚ MỸ	10,000,000,000	
CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI CÔNG NGHIỆP STAVIAN KHÁC	580,726,846,302 100,062,665,054	163,132,215,250
- Trong đó: Phải thu các bên liên quan	33,634,870,724	35,077,863,116
Cty CP Phân bón Dầu khí Cà Mau CTCP hóa dầu và xơ sợi VN (VNPOLY)	25,832,398,120 1,420,967,900	32,048,231,131 1,420,967,900
CÔNG TY CỔ PHẦN LỘC HÓA DẦU BÌNH SƠN		1,325,085,200
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu Khí - CTCP		172,480,000
CÔNG TY TNHH PVCHEM-CS	345,992,000	
CÔNG TY TNHH PVCHEM-TECH	2,637,663,284	
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN DUNG DỊCH KHOAN VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ	493,516,800	
CHI NHÁNH ĐIỀU HÀNH DẦU KHÍ CỬU LONG - CÔNG TY TNHH - TCT THẨM DÒ KHAI THÁC DẦU KHÍ (PVEP-CUU LONG)	816,592,751	
CHI NHÁNH LOGISTICS - TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CTCP	1,806,840,000	
Công ty Cổ phần Năng lượng Tái tạo Điện lực Dầu khí	280,899,869	111,098,885
3. Phải thu khác	31/12/2025	01/01/2025
a. Ngắn hạn	647,809,605,735	532,760,539,063
- Phải thu người lao động	3,413,611,490	940,999,101
- Kí quỹ, kí cược	114,000,000	349,600,000
- Phải thu khác	644,281,994,245	531,469,939,962

b. Dài hạn	1,517,200,000		1,125,000,000	
- Kí quỹ, kí cược	1,517,200,000		1,125,000,000	
- Phải thu khác				
Cộng	649,326,805,735		533,885,539,063	
4. Tài sản thiếu chờ xử lý	31/12/2025		01/01/2025	
a. Tiền				
b. Hàng tồn kho				
c. TSCĐ				
d. Tài sản khác				
Cộng	-		-	
5. Hàng tồn kho	31/12/2025		01/01/2025	
A. Hàng tồn kho	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Hàng mua đang đi trên đường	109,519,366,331		139,685,656,142	
- Nguyên liệu, vật liệu	863,220,978,143	(3,610,185)	450,474,860,815	(4,211,883)
- Công cụ dụng cụ	7,394,505,826		3,318,219,366	
- Chi phí SXKD dở dang	37,211,934,999		19,264,251,889	
- Thành phẩm	1,373,248,013,263		942,280,185,563	
- Hàng hoá	1,043,504,074,119		176,311,582,461	(645,712,592)
Cộng	3,434,098,872,681	(3,610,185)	1,731,334,756,236	(649,924,475)
B. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế, dài hạn	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Thiết bị, vật tư, PTTT	140,851,654,276		128,013,698,990	
Cộng	140,851,654,276	-	128,013,698,990	-
6. Tài sản dài hạn dở dang	31/12/2025		01/01/2025	
a. Chi phí SXKD DD dài hạn				
b. Xây dựng cơ bản dở dang	249,334,133,600		89,432,287,256	
- Kho Tây Ninh	29,132,052,943		29,132,052,943	
- Phần mềm QTNL	4,079,450,000			
- Dự án đầu tư Xưởng sản xuất Oxy già (H2O2)	5,535,813,217		2,751,584,739	
- Hệ thống thu hồi nước rửa bụi Nhà máy NPK (EHU)	19,060,501,346		922,733,334	
- Dịch vụ nâng cấp Hệ thống ERP EBS và HPM	7,409,670,000		8,985,670,000	
- DA Cung cấp và giám sát thay thế, lắp đặt Supercups tray cho 20R	21,747,736,396		5,686,838,182	
- DA thay thế lắp đặt thang nâng ôtô TN 43MDC			7,568,078,000	
- Thiết bị Waste Heat Boiler	56,955,280,985			
- Thay thế hệ thống Redundant UPS phục vụ BDTT 2025 (ĐH 100-	18,973,200,000			
- DV nâng cấp hệ thống OPC phục vụ BDTT 2025 (ĐH 178-24)	6,496,000,000			
- Thuê dịch vụ thay thế hệ thống ESD Triguard SC300E (ĐH 192-2	13,457,214,000			
- Khác	66,487,214,713		34,385,330,058	
Cộng	249,334,133,600		89,432,287,256	

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

7. Các khoản đầu tư tài chính	Cuối kì		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
A. Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-
B. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	7,835,000,000,000	-	9,464,000,000,000	-
<i>B1. Ngắn hạn</i>	7,835,000,000,000		9,464,000,000,000	-
+ Tiền gửi có kì hạn	7,835,000,000,000		9,464,000,000,000	
+ Trái phiếu				
+ Các khoản đầu tư khác				
<i>B2. Dài hạn</i>	-	-	-	-
+ Tiền gửi có kì hạn	-			
+ Trái phiếu				
+ Các khoản đầu tư khác				
C. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	52,310,865,536	(16,902,000,000)	51,091,383,462	(16,902,000,000)
<i>C1. Đầu tư vào công ty con</i>	-	-	-	-
<i>C2. Đầu tư vào công ty LDLK</i>	31,808,865,536	-	30,589,383,462	-
+ CTCP phát triển đô thị Dầu Khí (PVC - Mekong)	-	-		
+ CTCP hóa dầu và xơ sợi VN (VNPOLY)	-			
+ CP Bảo bì Đạm Phú Mỹ	31,808,865,536		30,589,383,462	
<i>C3. Đầu tư vào đơn vị khác:</i>	20,502,000,000	(16,902,000,000)	20,502,000,000	(16,902,000,000)
+ CTCP CN TT, VT và TĐH DK (PAIC)	3,600,000,000		3,600,000,000	
+ CTCP Chế biến Thủy hải sản út xi	16,902,000,000	(16,902,000,000)	16,902,000,000	(16,902,000,000)
Cộng	7,887,310,865,536	(16,902,000,000)	9,515,091,383,462	(16,902,000,000)

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

8 - Tăng giảm tài sản cố định hữu hình :

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Thiết bị khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 1/1/2025	2,393,016,514,798	8,223,570,552,256	102,623,986,520	282,150,825,928	631,631,062,091	11,632,992,941,593
Tăng do mua sắm	404,701,620	24,825,299,198	16,849,842,805	37,713,437,516	1,811,066,785	81,604,347,924
XCDB hoàn thành						-
Tăng/Giảm khác	440,922,892,587	(190,723,557,102)		(385,278,148)	(284,766,080,601)	(34,952,023,264)
Giảm theo kiến nghị KTNN						-
Đánh giá lại tài sản						-
Thanh lý	(4,177,336,803)	(15,712,968,224)	(8,707,441,693)	(3,979,282,368)		(32,577,029,088)
Tại ngày 31/1/2025	<u>2,830,166,772,202</u>	<u>8,041,959,326,128</u>	<u>110,766,387,632</u>	<u>315,499,702,928</u>	<u>348,676,048,275</u>	<u>11,647,068,237,165</u>
KHẤU HAO LŨY KẾ						
Tại ngày 1/1/2025	1,804,836,104,679	7,153,053,076,417	78,537,618,691	240,724,746,207	503,727,897,046	9,780,879,443,040
Khấu hao trong kỳ	258,228,984,740	224,165,571,248	6,652,416,369	24,686,215,034	(184,463,434,007)	329,269,753,384
Thanh lý, nhượng bán	(3,302,895,204)	(15,712,968,224)	(8,707,441,693)	(3,979,282,368)		(31,702,587,489)
Tăng/Giảm khác						-
Giảm theo kiến nghị KTNN						-
Chuyển sang BĐS đầu tư						-
Đánh giá lại tài sản						-
Tại ngày 31/1/2025	<u>2,059,762,194,215</u>	<u>7,361,505,679,441</u>	<u>76,482,593,367</u>	<u>261,431,678,873</u>	<u>319,264,463,039</u>	<u>10,078,446,608,935</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 1/1/2025	<u>588,180,410,119</u>	<u>1,070,517,475,839</u>	<u>24,086,367,829</u>	<u>41,426,079,721</u>	<u>127,903,165,045</u>	<u>1,852,113,498,553</u>
Tại ngày 31/1/2025	<u>770,404,577,987</u>	<u>680,453,646,687</u>	<u>34,283,794,265</u>	<u>54,068,024,055</u>	<u>29,411,585,236</u>	<u>1,568,621,628,230</u>

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

9 - Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính :

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê TC						
Số dư đầu năm (01/01/2025)						
- Thuê tài chính trong năm						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
Số dư cuối quý (31/12/2025)						
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm (01/01/2025)						
- Khấu hao trong năm						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
Số dư cuối quý (31/12/2025)						
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê TC						
Số dư đầu năm (01/01/2025)						
Số dư cuối quý (31/12/2025)						

- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;
- Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm;
- Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản.

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

10 - Tăng giảm tài sản cố định vô hình :

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Tại ngày 01/01/2025	900,195,277,780	159,315,893,074		126,321,712,743	34,996,794,395	1,220,829,677,992
- Mua trong năm		231,012,000		28,053,290,909	2,940,000,000	31,224,302,909
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						-
XDCB dở dang				2,250,000,000		2,250,000,000
- Phân loại lại						-
- Tăng/giảm khác					14,378,925,703	14,378,925,703
- Thanh lý, nhượng bán				(1,137,284,396)		(1,137,284,396)
Tại ngày 31/12/2025	900,195,277,780	159,546,905,074		155,487,719,256	52,315,720,098	1,267,545,622,208
Giá trị hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2025	65,332,343,310	159,315,893,074		118,751,916,517	18,320,672,524	361,720,825,425
- KH điều chuyển từ TCty						
- Khấu hao tăng trong kỳ	5,821,554,774	17,721,468		3,724,274,924	4,836,169,672	14,399,720,838
- Tăng/Giảm khác	(1,500,050,668)					(1,500,050,668)
- Thanh lý, nhượng bán				(1,137,284,396)		(1,137,284,396)
- Phân loại lại						-
Tại ngày 31/12/2025	69,653,847,416	159,333,614,542		121,338,907,045	23,156,842,196	373,483,211,199
Giá trị còn lại của TSCĐVH						
Tại ngày 01/01/2025	834,862,934,470	0		7,569,796,226	16,676,121,871	859,108,852,567
Tại ngày 31/12/2025	830,541,430,364	213,290,532		34,148,812,211	29,158,877,902	894,062,411,009

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

13. Chi phí trả trước	31/12/2025	01/01/2025
a. Ngắn hạn	37,908,796,979	8,847,530,205
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	0	
- Chi phí thành lập doanh nghiệp	0	
- Chi phí lợi thế kinh doanh thương mại	0	
- Chi phí công cụ dụng cụ	10,524,925,948	486,973,306
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	27,383,871,031	8,360,556,899
b. Dài hạn	42,028,190,942	67,439,702,684
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp	0	
- Chi phí lợi thế kinh doanh thương mại	0	
- Chi phí công cụ dụng cụ	14,571,524,935	18,838,234,364
- Chi phí trả trước dài hạn khác	27,456,666,007	48,601,468,320
Cộng	79,936,987,921	76,287,232,889
14. Vay và nợ thuê tài chính	31/12/2025	01/01/2025
a. Vay ngắn hạn	4,164,180,521,176	3,422,025,863,029
b. Vay dài hạn	-	-
Cộng	4,164,180,521,176	3,422,025,863,029
15. Phải trả người bán	31/12/2025	01/01/2025
a. Phải trả người bán ngắn hạn	671,028,976,581	691,027,535,623
Technip Italy S.p.A	6,241,005,205	6,241,005,205
Công ty TNHH Quốc Tế Lá Xanh	2,108,395,000	6,644,636,920
CÔNG TY TNHH THORESEN - VI NA MA LOGISTICS	12,354,502,768	2,421,954,349
Công ty TNHH MTV Phân bón Tây Nguyên	1,588,896,000	5,164,456,320
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TRIỆU KIM	2,488,232,300	1,576,770,840
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN TPCONTROL	1,280,400,800	2,984,945,940
Công ty Cổ phần Truyền thông Tiếp thị Digix		4,647,022,380
CÔNG TY CỔ PHẦN TRUYỀN THÔNG FISION	7,374,157,650	2,280,960,000
Công ty Cổ phần giải pháp quản lý SSG	4,240,885,669	
Công ty CP truyền thông VMARK	4,500,000,000	
Công ty TNHH MTV Thương mại dịch vụ Truyền thông HT	3,461,616,000	
Công ty TNHH BRANDX VIỆT NAM	3,000,000,000	
YOUNG-INH CORPORATION	75,031,774,287	
Công ty TNHH Sự kiện và Thương mại Dịch vụ MITHA	4,000,000,000	
CÔNG TY TNHH TRUYỀN THÔNG VÀ XÚC TIẾN THƯƠNG MẠI ĐA PHƯƠNG	3,000,000,000	
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TRUYỀN THÔNG BAN MAI	3,000,000,000	
CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ LOGISTICS CẢNG QUY NHƠN	6,295,446,805	
CÔNG TY TNHH XÚC TIẾN THƯƠNG MẠI VÀ TIẾP THỊ ĐỨC PHÚ	4,000,000,000	
Công ty TNHH Truyền thông và Bản sắc số	3,000,000,000	
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG PHÚC ANH	3,636,765,016	
CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG HANG RAO BIỆT THỰ	4,149,000,000	
Baker Hughes Asia Pacific Pte. Ltd	9,709,911,271	
Khác	506,567,987,810	659,065,783,669
- Trong đó phải trả người bán các bên liên quan	456,108,335,154	520,078,241,655
TCT Khí VN - CTCP (PVGas)	319,268,615,857	465,343,001,586
Cty CP DV Bảo vệ An ninh Dầu khí VN	1,102,407,933	1,006,506,517
CTCP Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ	1,672,524,848	3,427,348,215
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN DUNG DỊCH KHOAN VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ	3,669,127,621	

Công ty CP Bất động sản Dầu khí - PetroWaco		1,040,040,724
Công ty CP Bao bì Đạm Phú Mỹ	123,687,569,350	48,043,928,899
Công Ty Cổ Phần Dịch Vụ Tổng Hợp Dầu Khí Vũng Tàu	1,403,402,998	1,217,415,714
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu Khí - CTCP	5,304,686,547	
16. Chi phí phải trả	31/12/2025	01/01/2025
a. Ngắn hạn	145,412,003,866	121,855,980,698
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm		
- Quyết toán chi phí vận chuyển khí		
- Chi phí phải trả khác	145,412,003,866	121,855,980,698
b. Dài hạn	0	0
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm		
- Chi phí phải trả khác		
Cộng	145,412,003,866	121,855,980,698
17. Phải trả khác	31/12/2025	01/01/2025
a. Ngắn hạn	121,976,074,271	188,515,955,342
- Phải trả Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về nghĩa vụ bảo lãnh đối ứng	33,447,632,547	127,619,090,471
- Cổ tức phải trả	38,251,579,329	27,927,718,759
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	21,413,946,977	8,183,464,932
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	28,862,915,418	24,785,681,180
b. Dài hạn	4,224,658,000	2,807,058,000
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	4,224,658,000	2,807,058,000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	0	0
Cộng	126,200,732,271	191,323,013,342
18. Doanh thu chưa thực hiện	31/12/2025	01/01/2025
a. Ngắn hạn	50,909,090	18,181,819
- Doanh thu nhận trước	50,909,090	18,181,819
- Doanh thu khác		
b. Dài hạn	0	0
- Doanh thu nhận trước	0	0
- Doanh thu khác		
Cộng	50,909,090	18,181,819
19. Dự phòng phải trả	31/12/2025	01/01/2025
a. Ngắn hạn	302,594,636,113	253,973,730,976
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hoá		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ...)	302,594,636,113	253,973,730,976
b. Dài hạn	0	0
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hoá		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ...)	0	0
Cộng	302,594,636,113	253,973,730,976

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

21 - Vốn chủ sở hữu:

21.1 - Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu:

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn chủ sở hữu khác	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa PP	Lợi ích CDKKS	CỘNG
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Số dư tại ngày 01/01/2025	3,914,000,000,000	0	(2,296,824,120)	-	4,599,179,502,370	0	21,179,913,858	2,470,369,047,680	177,404,780,481	11,179,836,420,269
Lợi nhuận trong kỳ								1,073,759,754,658	21,879,599,020	1,095,639,353,678
Cổ phiếu quỹ mua trong kỳ										-
Trích từ LN						7,110,940,634		(143,676,927,341)	(5,340,831,015)	(141,906,817,722)
Trả cổ tức								(587,001,390,000)	(13,600,000,000)	(600,601,390,000)
Thu khác										-
Kết chuyển nguồn	2,885,907,610,000				(2,885,907,610,000)					-
Chi Quỹ										-
Tăng/giảm khác										-
Số dư tại ngày 31/12/2025	6,799,907,610,000	0	(2,296,824,120)	-	1,713,271,892,370	7,110,940,634	21,179,913,858	2,813,450,484,997	180,343,548,486	11,532,967,566,225

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

20. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

20	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	31/12/2025	01/01/2025
	- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	141,021,481,085	97,580,052,912
	- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
	- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
	- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước		
	Cộng	141,021,481,085	97,580,052,912
20	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	31/12/2025	01/01/2025
	- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
	- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước		
	- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	132,540,000,000	132,540,000,000
	Cộng	132,540,000,000	132,540,000,000
21	Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	31/12/2025	01/01/2025
	- Vốn góp của Nhà nước	4,051,867,920,000	2,332,042,530,000
	- Vốn góp của các đối tượng khác	2,748,039,690,000	1,581,957,470,000
	Cộng	6,799,907,610,000	3,914,000,000,000
	* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm		
	* Số lượng cổ phiếu quỹ	65,740	65,740
21	Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	31/12/2025	01/01/2025
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	6,799,907,610,000	3,914,000,000,000
	+ Vốn góp đầu năm	3,914,000,000,000	
	+ Vốn góp tăng trong năm	2,885,907,610,000	
	+ Vốn góp giảm trong năm		
	+ Vốn góp cuối năm		
	- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
	Cộng	6,799,907,610,000	3,914,000,000,000
21	Cổ tức		
	- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán quý		
	+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông :		
	+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi :		
	- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		
22	Cổ phiếu	31/12/2025	01/01/2025
	- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	679,990,761	391,400,000
	* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10,000	10,000
22	Các quỹ của doanh nghiệp	31/12/2025	01/01/2025
	- Quỹ đầu tư phát triển	1,713,271,892,370	4,599,179,502,370
	- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	7,110,940,634	-
	* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp		
22	Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực		
22	Nguồn kinh phí	31/12/2025	01/01/2025
	- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	-	-
	- Chi sự nghiệp		
	- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ		

VII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Đvtính : Đồng

1	Doanh thu	Quý 4/2025	Quý 4/2024
	Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	3,437,816,499,469	3,166,512,759,228
	Trong đó:		
	- Doanh thu bán hàng	3,437,816,499,469	3,166,512,759,228
	Doanh thu sản phẩm trong nước	2,309,391,628,243	2,506,501,963,278
	Doanh thu sản phẩm nhập khẩu	1,128,424,871,226	660,010,795,950
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	23,453,161,680	2,474,437,005
	Trong đó :		
	+ Chiết khấu thương mại	23,453,161,680	2,474,437,005
	+ Giảm giá hàng bán		
	+ Hàng bán bị trả lại		
	+ Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)		
	+ Thuế tiêu thụ đặc biệt		
	+ Thuế xuất khẩu		
	Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV	3,414,363,337,789	3,164,038,322,223
	Trong đó : + Doanh thu thuần trao đổi hàng hoá	3,414,363,337,789	3,164,038,322,223
	Doanh thu thuần sản phẩm trong nước	2,285,938,466,563	2,504,027,526,273
	Doanh thu thuần sản phẩm nhập khẩu	1,128,424,871,226	660,010,795,950
3	Giá vốn hàng bán	Quý 4/2025	Quý 4/2024
	- Giá vốn của hàng hóa sản xuất trong nước	1,657,711,675,263	2,120,713,416,206
	- Giá vốn của hàng hóa sản phẩm nhập khẩu	1,088,289,334,527	650,468,194,912
	- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
	- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
	- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
	- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
	- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
	- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
	- Dự phòng giảm giá hàng nhập khẩu tồn kho		
	Cộng	2,746,001,009,790	2,771,181,611,118
4	Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 4/2025	Quý 4/2024
	- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	233,144,605,469	120,005,994,177
	- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
	- Cổ tức, lợi nhuận được chia	288,000,000	324,000,000
	- Lãi bán ngoại tệ		
	- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	6,212,118,692	9,313,914,899
	- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	0	
	- Lãi bán hàng trả chậm		
	- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
	Cộng	239,644,724,161	129,643,909,076
5	Chi phí tài chính	Quý 4/2025	Quý 4/2024
	- Lãi tiền vay	49,408,517,962	25,512,074,107
	- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
	- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
	- Lỗ bán ngoại tệ		
	- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2,674,514,678	5,282,536,426
	- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
	- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		0
	- Chi phí tài chính khác		
	Cộng	52,083,032,640	30,794,610,533
6	Thu nhập khác	Quý 4/2025	Quý 4/2024
	- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
	- Lãi do đánh giá lại tài sản		

	- Tiền phạt thu được		
	- Thuế được giảm		
	- Tiền bồi thường từ bảo hiểm		
	- Các khoản khác	13,737,210,370	6,561,800,646
	Cộng	13,737,210,370	6,561,800,646
7	Chi phí khác	Quý 4/2025	Quý 4/2024
	- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
	- Các khoản bị phạt		
	- Các khoản khác	2,652,254,433	4,864,616,294
	Cộng	2,652,254,433	4,864,616,294
8	Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý 4/2025	Quý 4/2024
	a. Các khoản chi phí QLDN phát sinh trong kỳ	356,177,579,019	312,057,559,282
	Chi phí nhân viên quản lý	65,811,843,178	26,237,152,072
	Chi phí khấu hao	10,912,035,774	9,138,163,590
	Chi phí dự phòng phải trả PVN liên quan đến nghĩa vụ BL	38,848,758,309	158,530,159,855
	Các khoản chi phí QLDN khác	240,604,941,758	118,152,083,765
	b. Các khoản chi phí BH phát sinh trong kỳ	267,290,060,151	186,682,516,195
	Chi phí nhân viên bán hàng	39,482,005,866	28,811,915,600
	Chi phí vận chuyển, bốc xếp, thuê kho	90,621,504,346	64,770,281,555
	Chi phí quảng cáo, tiếp thị, khuyến mãi, CSKH	73,041,739,376	67,926,267,737
	Chi phí ASXH	19,405,926,738	(20,877,610,511)
	Chi phí nhãn hiệu tập đoàn	862,861,113	599,104,295
	Các khoản chi phí BH khác	43,876,022,712	45,452,557,519
	Cộng	623,467,639,170	498,740,075,476
9	Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Quý 4/2025	Quý 4/2024
	Chi phí nguyên vật liệu	1,849,936,686,494	1,902,354,044,405
	Chi phí nhân công	229,173,638,721	160,257,328,677
	Chi phí khấu hao tài sản cố định	56,155,188,181	95,477,115,859
	Chi phí dịch vụ mua ngoài	451,477,025,936	326,640,531,246
	Chi phí khác bằng tiền	156,886,393,168	169,931,595,008
	Cộng	2,743,628,932,500	2,654,660,615,196
10	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý 4/2025	Quý 4/2024
	- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	68,065,043,856	50,258,460,499
	- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
	Cộng	68,065,043,856	50,258,460,499
11	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Quý 4/2025	Quý 4/2024
	- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(55,321,560,759)	(38,486,064,794)
	Cộng	(55,321,560,759)	(38,486,064,794)

VII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

34	- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo luân chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng	Quý 4/2025	Quý 4/2024
34.1	- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính		
	- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu		
	- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		

34.2	- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo		
	- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý		
	- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;		
	- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;		
	- Phần giá trị tài sản và công nợ không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong Công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.		
34.3	- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện		

VIII - Những thông tin khác

- 1 - Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
- 2 - Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- 3 - Thông tin về số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày 31/12/2025

Phải thu khác

Công ty CP thương mại và dịch vụ dầu khí
 Công ty CP Hoá dầu và Xơ sợi VN (VNPOLY)

109,943,267,289
 411,049,861,185

- 4 - Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (Theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"

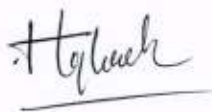
- 5 - Thông tin so sánh Giải trình những biến động trong báo cáo tài chính quý 4/2025 làm tăng lợi nhuận so với cùng kỳ năm 2024 theo yêu cầu tại thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính :

- Do giá bán bình quân các mặt hàng kinh doanh chính tăng so với cùng kỳ năm trước và gia tăng các khoản đầu tư tài chính trong năm, làm cho lợi nhuận quý 4.25 tăng tương ứng.

- 6 - Thông tin về hoạt động liên tục:

- 7 - Những thông tin khác(3)

Người lập biểu



Hoàng Thị Lan Anh

Kế toán trưởng



Lê Hồng Quân

TPHCM, ngày 29 tháng 01 năm 2026
 P.Tổng giám đốc



PHUMY T Phan Thị Phương Thảo